

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ
Kỳ 2 tháng 7 năm 2026
Từ ngày 16/07/2026 đến hết ngày 31/07/2026

Sơ bộ

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		28.751.734.611		340.053.828.811
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	USD		21.594.738.765		247.907.502.441
1	Thịt và các sản phẩm từ thịt:	USD		129.690.515		1.702.415.960
	- Thịt lợn và các sản phẩm từ thịt lợn	USD		26.977.306		316.735.061
2	Hàng thủy sản	USD		150.668.287		1.857.555.736
3	Sữa và sản phẩm sữa	USD		71.560.025		919.112.238
4	Hàng rau quả	USD		139.802.421		1.851.010.234
5	Hạt điều	Tấn	124.102	195.026.952	1.932.859	3.216.259.887
6	Sắn và các sản phẩm từ sắn:	Tấn	105.747	16.043.441	4.281.126	580.704.074
	- Sắn	Tấn	101.644	14.025.490	4.229.192	558.631.786
7	Lúa mì	Tấn	70.403	20.296.952	5.107.228	1.330.226.770
8	Ngô	Tấn	652.873	164.639.838	8.282.304	2.090.804.363
9	Đậu tương	Tấn	145.059	71.875.096	2.263.874	1.094.210.818
10	Dầu mỡ động thực vật	USD		64.544.279		956.900.255
11	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		31.784.182		410.919.779
12	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		68.596.912		871.478.716
13	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		244.525.386		2.639.724.127
14	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		20.141.797		188.164.013
15	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	2.425.321	277.607.078	22.342.938	2.718.208.464
16	Than các loại	Tấn	3.251.218	409.331.859	47.411.459	5.634.963.834
17	Dầu thô	Tấn	522.790	392.341.328	7.139.788	5.367.977.465
18	Xăng dầu các loại:	Tấn	665.807	766.544.057	6.512.839	6.935.258.454
	- Xăng	Tấn	67.606	72.989.685	1.321.507	1.320.297.275
	- Diesel	Tấn	438.917	516.735.242	3.648.646	3.987.237.759
	- Mazut	Tấn	18.397	11.834.991	269.250	180.229.599
	- Nhiên liệu bay	Tấn	140.887	164.984.139	1.262.351	1.437.661.457
19	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	129.447	91.809.691	2.164.543	1.662.692.723
20	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		95.798.957		1.717.247.212
21	Hóa chất	USD		432.706.222		5.951.103.674
22	Sản phẩm hóa chất	USD		391.942.679		5.280.140.096
23	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		19.065.443		292.123.509
24	Dược phẩm	USD		201.949.072		2.317.803.389
25	Phân bón các loại:	Tấn	122.562	46.302.426	2.382.676	814.474.193
	- Phân Ure	Tấn	10.694	4.685.602	46.248	21.957.585
	- Phân NPK	Tấn	31.614	18.824.975	310.525	167.529.531
	- Phân DAP	Tấn	706	660.434	77.815	59.221.749

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	- Phân SA	Tấn	11.798	2.507.397	533.674	116.440.947
	- Phân Kali	Tấn	18.995	8.046.237	551.065	215.289.246
26	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		85.655.325		1.200.580.749
27	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		34.973.413		621.188.965
28	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	355.443	553.223.203	5.662.579	7.976.225.248
29	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		564.639.814		6.969.984.861
30	Cao su	Tấn	80.546	157.835.351	1.017.913	1.861.971.887
31	Sản phẩm từ cao su	USD		65.406.548		810.813.266
32	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		175.099.234		2.153.772.031
33	Giấy các loại	Tấn	138.183	113.155.812	2.014.277	1.582.745.662
34	Sản phẩm từ giấy	USD		50.948.885		722.858.619
35	Bông các loại	Tấn	85.409	152.224.658	1.160.998	1.878.765.972
36	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	53.875	143.235.755	766.410	1.834.257.296
37	Vải các loại	USD		646.022.764		8.945.269.323
38	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		316.363.162		4.326.161.273
39	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		72.754.029		934.130.749
40	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		60.727.917		1.917.826.093
41	Phế liệu sắt thép	Tấn	326.964	127.967.471	3.795.316	1.306.523.673
42	Sắt thép các loại:	Tấn	695.374	559.511.003	9.058.148	6.684.564.399
	- Phôi thép	Tấn	86	495.580	10.702	11.373.741
43	Sản phẩm từ sắt thép	USD		460.921.727		5.628.768.229
44	Kim loại thường khác:	Tấn	108.291	644.508.731	1.478.305	8.632.691.290
	- Đồng	Tấn	19.247	294.313.002	294.071	4.123.931.044
45	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		255.091.115		3.199.766.284
46	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		12.692.944.740		135.801.748.229
47	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		98.950.878		1.967.034.986
48	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		501.737.689		5.825.832.982
49	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		97.788.788		1.523.943.141
50	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.493.209.173		41.069.035.700
51	Dây điện và dây cáp điện	USD		275.558.322		3.093.562.924
52	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		40.517.640		495.456.728
53	Ô tô nguyên chiếc các loại:	Chiếc	12.657	299.192.107	148.696	3.455.808.789
	- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	Chiếc	9.029	180.955.284	100.722	1.814.322.346
	- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	Chiếc	4	730.000	41	1.186.888
	- Ô tô vận tải	Chiếc	2.710	76.652.516	28.219	811.598.449
54	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		351.523.512		4.458.349.679
55	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		34.999.617		586.904.365
56	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		71.401.410		1.147.721.344
57	Hàng hóa khác	USD		1.039.049.923		13.038.084.092

Ngày in: 05/08/2026